

Số: /BC-QBVMT

Phú Yên, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên quý II/2023

Căn cứ khoản 3, Điều 8 Thông tư 08/2017/TT-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên quý II/2023 như sau:

I. Tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

1. Tiếp nhận tiền ký quỹ

Từ ngày 01/4/2023 đến 30/6/2023 có 01 dự án thực hiện nộp bổ sung tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, với số tiền tiếp nhận là **20.000.000** đồng (Dự án khai thác mỏ cát VLXDTT sông Đà Rằng, xã Hòa Phòng và xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa – Công ty CP Khai thác và chế biến KS Vĩ Đạt).

2. Hoàn trả tiền ký quỹ

Hoàn trả tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường cho 01 dự án Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng, thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa của Công ty TNHH XDCT Hưng Thịnh (bao gồm cả gốc và lãi) với số tiền là **40.443.913** đồng.

3. Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 30/6/2023

Tổng số dự án đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường năm 2023 là 29/33 dự án với tổng số tiền tiếp nhận là **3.164.338.543** đồng.

4. Lũy kế từ khi tiếp nhận đến hết ngày 30/6/2023

Tổng số dự án đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên là **66** dự án với tổng số tiền tiếp nhận là **43.549.890.498** đồng.

5. Xác nhận ký quỹ

Trong quý II/2023, Quỹ đã xác nhận việc thực hiện ký quỹ đối với 21/29 dự án của các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc ký quỹ vào tài khoản Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Phú Yên và có Thông báo số tiền ký quỹ gửi về Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ. Còn lại 08 dự án chưa có Thông báo kê khai số tiền ký Quỹ nên chưa được xác nhận.

6. Đơn đốc, kiến nghị xử lý việc chậm/chưa ký quỹ

Quỹ Bảo vệ môi trường đã gửi văn bản đơn đốc các đơn vị chậm ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường năm 2023(lần 3) tại các Công văn số 37/QBVMT-CQĐHNVQ; công văn số 38/QBVMT-CQĐHNVQ; công văn số 39/QBVMT-CQĐHNVQ; công văn số 40/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 12/05/2023 của Quỹ Bảo vệ môi trường.

II. Về quản lý tiền ký quỹ

1. Số tiền ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **43.565.080.249** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **20.000.000** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **35.189.751** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **43.549.890.498** đồng.

2. Số tiền lãi ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **4.286.064.184** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **336.507.841** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **5.254.162** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **4.617.317.863** đồng.

III. Về lãi suất tiền ký quỹ

Quý II/2023: được tính theo mức 3,1 %/năm (lấy theo bình quân số học mức lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 02/QĐ-HĐQL ngày 23/3/2020).

IV. Về sử dụng tiền ký quỹ

1. Số tiền ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **43.565.080.249** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **20.000.000** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **35.189.751** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **43.549.890.498** đồng.

2. Số tiền lãi thu được từ gửi tiền ký quỹ tại ngân hàng

- Tổng số dư đầu kỳ: **962.387.606** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **907.598.846** đồng;
- Phát sinh giảm: **5.254.162** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **1.864.732.290** đồng.

(Chi tiết kèm theo phụ lục báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ).

Trên đây là tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Phú Yên quý II/2023, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- HĐQT Quỹ;
- BKS Quỹ;
- GD, PGD Quỹ;
- Lưu: VT, QBVMT_{Linh}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Thị Lý Len

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Quý II năm 2023

(kèm theo Báo cáo số /BC-QBVMT ngày /7/2023 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên)

1. Về quản lý tiền ký quỹ

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị ký quỹ	Địa chỉ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
1	Công ty cổ phần VL&XD An Thành Phát	Khai thác cát VLXDĐT thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa	38.402.000			38.402.000	5.828.372	296.800		6.125.172
2	Công ty TNHH Bình An Phú Yên	Khai thác mỏ cát VLXDĐT sông Đà Rằng, thôn Đông Bình, xã Hoà An, huyện Phú Hoà	49.369.556			49.369.556	5.808.968	381.566		6.190.534
3	Công ty TNHH Cát Thiên Phúc	Khai thác Cát VLXDĐT – mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hoà Phong, huyện Tây Hoà	69.211.490			69.211.490	6.802.667	534.919		7.337.586
4	Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Hùng Dũng	Khai thác Đá ộp lát – Hòn Gộp, Thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	803.014.953			803.014.953	80.013.839	6.206.316		86.220.155
5	Công ty CP Công nghệ sinh học Thiên Ân	Khai thác than bùn thuộc thôn Hào Sơn, xã Hòa Xuân	496.051.102			496.051.102	51.141.067	3.833.863		54.974.930

		Nam, huyện Đông Hòa								
6	Công ty CP xây lắp Tiến Đạt	Khai thác mỏ đá Phú Thạnh 3	249.381.526			249.381.526	34.756.951	1.927.412		36.684.363
7	Công ty Cổ phần 30-4	Khai thác đá VLXD TT Thôn Thống Nhất, xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	168.263.833			168.263.833	26.566.785	1.300.472		27.867.257
8	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá Xuân Dục xã An Phú, TP Tuy Hòa	148.472.700			148.472.700	23.416.789	1.147.511		24.564.300
9	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân	1.075.190.339			1.075.190.339	157.552.646	8.309.896		165.862.542
10	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá VLXD TT, thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	547.737.692			547.737.692	74.335.378	4.233.337		78.568.715
11	Công ty TNHH Đầu tư BT Phú Yên – Gia Lai	Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phú Giang, xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân	1.661.985.000			1.661.985.000	253.231.873	12.845.095		266.076.968
12	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Khai thác Đất san lấp, thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa	918.060.616			918.060.616	115.535.382	7.095.477		122.630.859
13	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Khai thác, chế biến đá VLXD TT Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	903.053.629			903.053.629	105.320.503	6.979.491		112.299.994

14	DNTN Hoàng Dương	Mỏ cát sông Cái thôn Long Hoà, xã An Định, huyện Tuy An	46.714.610			46.714.610	5.375.705	361.046		5.736.751
15	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Hoàng Minh	Thăm dò, khai thác và chế biến đá VLXDĐT Hòn Dung thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	2.535.365.630			2.535.365.630	168.933.665	19.595.251		188.528.916
16	DNTN Vận tải - Xây dựng Hồng Nguyên	Khai thác cát VLXD thông thường sông Ba, thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	77.729.595			77.729.595	7.718.451	600.754		8.319.205
17	Công ty CP Hồng Phúc	Khai thác mỏ cát VLXDĐT sông Đà Rằng, xã Hòa An, huyện Phú Hòa	60.233.382			60.233.382	6.553.314	465.530		7.018.844
18	HTX khai thác đá chế Hòa Xuân	Khai thác Đá chế, xã Hòa Xuân Tây và Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa	234.418.250			234.418.250	34.063.156	1.811.764		35.874.920
19	Công ty TNHH Khai thác cát Hùng Hưng	Khai thác cát VLXDĐT khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	47.886.000			47.886.000	7.263.716	370.100		7.633.816
20	Công ty TNHH Huy Minh Tuấn	Khai thác mỏ đất san lấp núi Hòn Trong, thôn Thọ Vứt, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	157.839.717			157.839.717	7.028.985	1.219.906		8.248.891
21	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Huy Phú	Dự án Khai thác cát VLXDĐT thôn Phước Bình Bắc, xã	60.678.042			60.678.042	6.129.550	468.966		6.598.516

		Hòa Thành, huyện Đông Hòa								
22	Công ty TNHH SX XD và TM Huy Phương	Khai thác Đá – Mỏ đá thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	944.850.589			944.850.589	108.238.339	7.302.530		115.540.869
23	Công ty TNHH Bình An Phú Yên (Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Xây dựng công trình Hưng Thịnh)	Khai thác mỏ đất san lấp tại núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	516.414.015			516.414.015	28.970.813	3.991.244		32.962.057
24	Công ty TNHH KS Sơn Long	Thăm dò khai thác và CB đá VLXDTT hôn Trung Trinh, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	184.992.961			184.992.961	11.775.899	1.429.768		13.205.667
25	Công ty CP Kỹ nghệ Thực phẩm Phú Yên	Công trình khai thác nước khoáng tại thôn Phú Sen, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	161.063.642			161.063.642	24.732.315	1.244.823		25.977.138
26	Công ty Cổ phần Khoáng sản Phú Yên	Khai thác mỏ Flourit Xuân Lãnh tại xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên	241.537.400			241.537.400	18.789.370	1.866.786		20.656.156
27	Công ty Cổ phần Khoáng sản Phú Yên (mỏ Diatomit)	mỏ Diatomit - xã Hòa Lộc-An Xuân - xã An Xuân -Tuy An	306.399.473			306.399.473	9.554.147	2.368.090		11.922.237
28	Công ty CP Lâm Đặc Sản Phú Yên	Khai thác mỏ cát VLXDTT sông Đà Rằng, thôn Vĩnh	51.343.731			51.343.731	5.195.276	396.824		5.592.100

		Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hoà								
29	DNTN Lý Tấn Phát	Khai thác Đá VLXDĐT – Dốc Ma Xanh, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	468.971.145			468.971.145	67.582.314	3.624.569		71.206.883
30	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	Mỏ đá vật liệu xây dựng An Chấn, huyện Tuy An	782.408.987			782.408.987	105.150.449	6.047.057		111.197.506
31	Công ty TNHH Nhất Lam	Khai thác Đá VLXDĐT – Buôn Zô, xã EaLy, huyện Sông Hinh	3.524.329.476			3.524.329.476	420.988.209	27.238.722		448.226.931
32	Công ty TNHH TK XD Phong Phú Hòa	Khai thác khoáng sản cát VLXDĐT sông Đà Rằng, xã Hòa Phong - Tây Hòa	296.926			296.926	34.650	2.295		36.945
33	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phục Hưng	Khai thác và chế biến đá VLXD TT tại thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	871.505.000			871.505.000	76.562.704	6.735.659		83.298.363
34	Công ty Cổ phần Quản lý và sửa chữa Đường bộ Phú Yên	Khai thác mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường An Thọ, huyện Tuy An	612.861.410			612.861.410	19.529.977	4.736.663		24.266.640
35	Công ty Cổ phần Quản lý và sửa chữa Đường bộ Phú Yên	Khai thác mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường An Thọ, huyện Tuy An	261.511.138			261.511.138	9.661.583	2.021.159		11.682.742
36	Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Phú Yên	Mỏ đá VLXDĐT Dốc Súc, xã An Mỹ, huyện Tuy An	691.705.976			691.705.976	104.277.044	5.346.034		109.623.078

37	Công ty sản xuất đá Granit TNHH - Granida	Khai thác mỏ đá Gabro ốp lát Sơn Xuân	99.621.306			99.621.306	14.891.337	769.950		15.661.287
38	Công ty sản xuất đá Granit TNHH - Granida	Dự án mở rộng khu vực khai thác đá Grabo, Diatomit và nâng công suất	1.854.149.021			1.854.149.021	16.179.688	14.330.286		30.509.974
39	Công ty TNHH Tân Hoàng Đạt	Khai thác Quặng vàng – xã Sơn Phước, huyện Sơn Hòa	3.249.386.109			3.249.386.109	275.113.225	25.113.749		300.226.974
40	DNTN Xây dựng Tân Tín	Khai thác Cát VLXD TT- Mỏ cát sông Ba, thôn Thành Hội, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	38.855.500			38.855.500	5.608.969	300.305		5.909.274
41	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phú Hòa	Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	25.942.252			25.942.252	3.763.934	200.502		3.964.436
42	Công ty TNHH Bảo Trân	Khai thác Đá VLXD TT mở rộng – thôn Tân An, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1.194.601.082			1.194.601.082	98.962.959	9.232.794		108.195.753
43	Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất gạch tuynel Tân An	Khai thác mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hòa Tân Đông, huyện Đông Hòa	418.704.358			418.704.358	31.411.199	3.236.068		34.647.267
44	Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Khai thác mỏ đá ốp lát Gabrodiorit Đa Lộc, huyện Đông Xuân	922.173.893			922.173.893	74.127.888	7.127.267		81.255.155

45	Tổng Công ty Cổ phần Thành Trung	Khai thác mỏ đất san lấp núi Cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	3.628.934.570			3.628.934.570	265.684.671	28.047.190		293.731.861
46	Công ty CP Xây dựng và thương mại Trung Tây Nguyên	Khai thác Cát VLXD TT- Thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa	135.786.312			135.786.312	16.092.103	1.049.461		17.141.564
47	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Vĩnh Đạt	Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng, xã Hòa Phong và xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	441.307.637	20.000.000		461.307.637	34.621.288	3.466.819		38.088.107
48	Công ty CP Khoáng sản Việt Nhật	Khai thác Đá VLXD TT – xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1.171.728.981			1.171.728.981	176.752.840	9.056.020		185.808.860
49	Công ty TNHH Xây dựng Việt Phát Đạt	Khai thác cát VLXD TT suối Cây Đu, thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm, TX Sông Cầu	35.100.000			35.100.000	4.862.513	212.976	0	5.075.489
50	Công ty TNHH Xây dựng Việt Phát Đạt	Khai thác Mỏ cát VLXD thông thường tại Thôn Phú Dương, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	89.830.479			89.830.479	8.872.676	694.279		9.566.955
51	Công ty CP VLXD Bằng Sơn	Khai thác Đá VLXD TT – thôn Tân Lập, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	51.300.000			51.300.000	8.679.117	396.486		9.075.603

52	Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Yên	Mỏ đá ốp lát xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1.413.549.707			1.413.549.707	188.121.066	10.924.997		199.046.063
53	Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Yên	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granit làm ốp lát tại khu vực thôn Da Dù, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1.084.266.089			1.084.266.089	52.781.930	8.380.040		61.161.970
54	Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh	Khai thác mỏ cát VLXDĐT sông Đà Rằng, thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	35.436.612			35.436.612	5.167.630	273.881		5.441.511
55	DNTN xí nghiệp xây dựng Hùng Sơn	Khai thác Đá chẻ, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa	139.464.000			139.464.000	15.966.909	1.077.885		17.044.794
56	Công ty TNHH Xây dựng Thành An	Khai thác Đá VLXDĐT – Mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	114.636.921			114.636.921	16.639.313	886.002		17.525.315
57	Công ty TNHH Xây dựng Thành An	Khai thác Đá VLXDĐT – Mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.058.819.040			1.058.819.040	30.077.003	8.183.366	0	38.260.369
58	Công ty TNHH Xây dựng công trình Hưng Thịnh	Mỏ cát sông Đà Rằng thôn Ngọc Phước 2, xã Bình Ngọc, TP Tuy Hoà	35.189.751	35.189.751		0	5.176.461	77.701	5.254.162	0
59	Công ty CP Xây dựng giao thông Phú Yên	Khai thác mỏ đá Phú Liên, xã An Phú, TP Tuy Hòa	838.613.558			838.613.558	124.175.027	6.481.449		130.656.476

60	Công ty CP Xây dựng giao thông Phú Yên	Khai thác Đá – thôn Chăm Mâm, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	436.322.340			436.322.340	59.466.073	3.372.234		62.838.307
61	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trần Đại	Khai thác Cát VLXDĐT- Khu phố Phước Thịnh, Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	218.751			218.751	31.695	1.691		33.386
62	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Mỏ đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	3.647.802.514			3.647.802.514	509.890.743	28.193.016		538.083.759
63	DNTN Xây dựng Phong Phú Hòa	Khai thác Cát VLXDĐT- Thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	44.293.000			44.293.000	5.304.392	342.330		5.646.722
64	Công ty TNHH XD và TM Trần Đại	Khai thác Cát VLXDĐT- Thôn Phước Mỹ Đông, xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	32.734.935			32.734.935	3.454.151	253.001		3.707.152
65	DNTN Xây dựng Tân Tín	Khai thác Cát VLXDĐT- Khu phố Đông Hòa, TT. Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	40.810.000			40.810.000	5.523.743	315.411		5.839.154
66	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn đầu tư dầu khí Vũng Rô	Khai thác Cát VLXDĐT- Khu phố Đông Hòa, TT. Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	1.316.250.000			1.316.250.000	34.242.790	10.172.990		44.415.780
TỔNG CỘNG			43.565.080.249	20.000.000	35.189.751	43.549.890.498	4.286.064.184	336.507.841	5.254.162	4.617.317.863

2. Về lãi suất tiền ký quỹ

- Quý I/2023: Được tính mức lãi suất 3.1%/năm (lấy theo mức lãi suất cho vay bình quân số học của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 02/4/2018);

- Quý II/2023: Được tính mức lãi suất 3.1%/năm (lấy theo mức lãi suất cho vay bình quân số học của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 02/4/2018).

3. Về sử dụng tiền ký quỹ

Đơn vị tính: Đồng

Bảo	Tên ngân hàng gửi tiền	Số dư tiền ký quỹ gửi ngân hàng			Số tiền lãi thu được từ gửi tiền ký quỹ tại ngân hàng				
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
I	Ngân hàng Vietcombank Phú Yên	12.108.760.688		35.189.751	12.073.570.937	231.162.301	248.074.335	5.254.162	473.982.474
1	Công ty TNHH xây dựng công trình Hưng Thịnh			35.189.751				5.254.162	
II	Ngân hàng BIDV Phú Yên	9.361.549.840			9.361.549.840	256.050.504	189.950.168		446.000.672
III	Ngân hàng VietinBank	10.779.751.296	20.000.000		10.799.751.296	259.450.972	233.413.662		492.864.634
1	Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Vĩ Đạt		20.000.000						
IV	Ngân hàng AgriBank	11.315.018.425			11.315.018.425	215.723.829	236.160.681		451.884.510
	Tổng cộng	43.565.080.249	20.000.000	35.189.751	43.549.890.498	962.387.606	907.598.846	5.254.162	1.864.732.290